

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2022



Tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý II năm 2022

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng giám đốc	
Ông Lương Trọng Hải	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01/06/2022
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2022
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2022
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	
Ông Nghiêm Xuân Trường	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 15/03/2022

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Trọng Đức
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 27 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.533.039.781.588	1.261.155.476.594
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	119.265.689.229	41.255.262.412
1.	Tiền	111		12.904.176.024	14.909.317.207
2.	Các khoản tương đương tiền	112		106.361.513.205	26.345.945.205
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	792.667.945.205	655.923.100.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		70.270.000.000	70.270.000.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		722.397.945.205	585.653.100.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		277.945.626.800	233.633.989.883
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	232.788.685.923	203.660.084.392
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68.926.167.258	57.622.259.137
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	34.174.835.918	28.652.701.994
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(57.944.062.299)	(56.301.055.640)
IV.	Hàng tồn kho	140		324.053.735.742	308.196.486.695
1.	Hàng tồn kho	141		328.676.204.966	310.485.147.629
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.622.469.224)	(2.288.660.934)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		19.106.784.612	22.146.637.604
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1.333.356.838	1.659.728.461
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.287.633.970	18.169.015.906
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.485.793.804	2.317.893.237
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		514.963.647.671	519.872.591.524
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		374.500.000	374.500.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	374.500.000	374.500.000
II.	Tài sản cố định	220		470.900.308.683	486.468.339.350
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	449.833.049.186	465.317.485.173
	- Nguyên giá	222		896.753.164.181	894.535.700.933
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(446.920.114.995)	(429.218.215.760)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	21.067.259.497	21.150.854.177
	- Nguyên giá	228		22.373.057.579	22.373.057.579
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.305.798.082)	(1.222.203.402)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	33.716.226.174	25.712.069.500
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.716.226.174	25.712.069.500
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		9.972.612.814	7.317.682.674
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.723.131.675	4.896.521.485
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.249.481.139	2.421.161.189
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2.048.003.429.259	1.781.028.068.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		633.616.229.899	759.357.932.999
I. Nợ ngắn hạn		310		550.027.720.533	652.796.913.367
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	17	28.003.580.581	31.116.775.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		801.941.268	1.243.835.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	15	13.106.352.899	6.538.830.826
4. Phải trả người lao động		314		13.552.683.566	16.392.237.987
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	16	16.060.109.468	9.469.193.491
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	18	1.773.666.256	190.445.805.045
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	19	471.128.747.305	393.736.084.925
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		5.600.639.190	3.854.149.642
II. Nợ dài hạn		330		83.588.509.366	106.561.019.632
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	19	83.588.509.366	106.561.019.632
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.414.387.199.360	1.021.670.135.119
I. Vốn chủ sở hữu		410	20	1.414.387.199.360	1.021.670.135.119
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		730.410.300.000	588.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		730.410.300.000	588.328.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		220.358.863.743	7.235.773.743
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		411.357.460.365	374.713.655.463
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		372.713.655.463	299.459.907.840
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		38.643.804.902	75.253.747.623
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		20.166.850	20.166.850
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429		52.240.408.402	51.372.299.063
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2.048.003.429.259	1.781.028.068.118



Nguyễn Trọng Đức
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 27 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

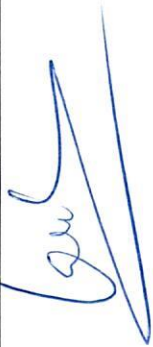
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	213.186.204.186	191.560.279.570	433.139.773.898	366.070.832.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4.265.790.004	2.816.108.843	6.833.850.634	6.741.148.738
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		208.920.414.182	188.744.170.727	426.305.923.264	359.329.683.750
4. Giá vốn hàng bán	11	22	144.793.286.403	131.656.517.924	307.733.869.409	255.854.783.864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		64.127.127.779	57.087.652.803	118.572.053.855	103.474.899.886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	13.338.465.186	23.734.886.440	25.411.999.545	40.491.201.477
7. Chi phí tài chính	22	25	8.007.891.256	10.636.662.241	20.302.815.616	22.070.648.147
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.908.155.279	10.397.730.165	17.139.813.039	21.792.384.573
9. Chi phí bán hàng	25		25.718.335.121	18.505.001.200	49.032.225.777	40.806.570.889
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11.108.806.714	10.532.827.330	24.731.308.348	24.805.962.938
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26)	30		32.630.559.874	41.148.048.472	49.917.703.659	56.282.919.389
12. Thu nhập khác	31		379.427.592	185.777.240	525.326.749	210.916.605
13. Chi phí khác	32		50.430.407	179.410.396	739.642.388	223.521.123
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		328.997.185	6.366.844	(214.315.639)	(12.604.518)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.959.557.059	41.154.415.316	49.703.388.020	56.270.314.871
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	7.647.257.719	8.720.116.403	12.019.793.729	12.216.212.192
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(736.099.559)	(246.313.200)	-1.928.319.950	(664.068.550)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		26.048.398.899	32.680.612.113	39.511.914.241	44.718.171.229
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.656.816.349	32.211.934.020	38.643.804.902	43.754.850.119
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		391.582.550	468.678.093	868.109.339	963.321.110
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		357	567	575	770



Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng
5



Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Nguyễn Trọng Đức

TUQ.Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 27 tháng 07 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	49.703.388.020	56.270.314.871
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	19.283.784.672	14.975.190.783
- Các khoản dự phòng	3	3.976.814.949	4.910.765.338
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(61.404.471)	(1.836.329.984)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(25.548.396.285)	(32.904.405.313)
- Chi phí lãi vay	6	17.139.813.039	21.792.384.573
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	64.493.999.924	63.207.920.268
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(26.942.579.561)	(43.260.819.465)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.191.057.337)	(61.368.803.372)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(188.045.620.746)	7.668.704.491
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(500.238.567)	1.577.783.348
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(70.270.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.195.158.548)	(12.502.985.923)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.680.970.781)	(18.151.899.408)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(253.510.452)	(110.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(192.315.136.068)	(133.210.100.061)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.058.334.791)	(122.607.588.532)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.052.183.333	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.037.865.945.205)	(1.630.281.100.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	901.121.100.000	1.789.709.712.818
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.400.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.440.924.477	47.405.718.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139.310.072.186)	53.826.742.594
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	355.205.150.000	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	726.106.712.782	1.658.265.377.090
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(671.686.560.668)	(1.588.998.331.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	409.625.302.114	69.267.045.715
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	78.000.093.860	(10.116.311.752)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.255.262.412	41.877.931.541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.332.957	(592.933)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	119.265.689.229	31.761.026.856



Nguyễn Trọng Đức
TƯQ. Tổng Giám Đốc
Ngày 27 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 23 ngày 30/03/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2022 là :946 người (tại ngày 01/01/2021 là 934 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,98%	99,98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	55,00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa, Công ty CP FIT Cosmetics.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý II năm 2022 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>(Số năm khấu hao)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	154.536.804	429.169.865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.749.639.220	14.480.147.342
Các khoản tương đương tiền	106.361.513.205	26.345.945.205
Cộng	119.265.689.229	41.255.262.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	722.397.945.205	722.397.945.205	585.653.100.000	679.353.100.000
a1) Ngắn hạn	722.397.945.205	722.397.945.205	585.653.100.000	679.353.100.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	102.945.945.205	102.945.945.205	118.811.100.000	118.811.100.000
- Các khoản đầu tư khác	409.190.000.000	409.190.000.000	139.030.000.000	232.730.000.000
+ Đầu tư vào tổ chức (iii)	409.190.000.000	409.190.000.000	139.030.000.000	232.730.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	210.262.000.000	210.262.000.000	327.812.000.000	327.812.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 3,8% đến 7,0%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 94.845.945.205 đồng.

(ii) Các hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 7,0%/năm. Tổng giá trị các chứng chỉ tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 210.262.000.000 đồng.

(iii) Các khoản đầu tư và các tổ chức với thời hạn 12 tháng, nhằm mục đích đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất, lợi nhuận cố định từ 7,3% đến 8,3%. Tổng giá trị đầu tư đến 30/06/2022 là 409.190.000.000 đồng

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	232.788.685.923	203.660.084.392
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	7.080.785.640	7.444.622.900
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	4.976.554.629
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC THUẬN GIA	12.059.562.500	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	10.344.993.780	7.145.437.275
Phải thu khách hàng khác	181.897.891.875	167.664.572.089
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(52.314.115.647)	(50.671.108.988)
	232.788.685.923	203.660.084.392

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
	68.926.167.258	57.622.259.137
Growena Impex Company	26.917.561.061	30.623.047.678
Công ty Cổ phần Confitech Cửu Long	12.220.851.437	7.250.000.000
SEGAE Precision Co., Ltd	-	6.829.481.000
Tổng công ty IDICO-CTCP	8.000.000.000	-
Công ty cổ phần cơ khí Đại Dũng III	4.241.952.000	-
Các đối tượng khác	17.545.802.760	12.919.730.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

9 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	34.174.835.918	(5.067.557.725)	28.652.701.994	(5.067.557.725)
- Lãi dự thu	9.390.906.074	-	14.565.603.904	-
- Ký quỹ, ký cược	258.088.492	-	4.057.844.240	-
- Tạm ứng	5.787.948.705	(689.833.740)	3.338.397.571	(689.833.740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	5.600.000	-	5.600.000	-
- Phải thu khác	6.687.106.347	(4.377.723.985)	6.685.256.279	(4.377.723.985)
- Phải thu hợp tác đầu tư	12.045.186.300	-	-	-
b) Dài hạn	374.500.000	-	374.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	374.500.000	-	374.500.000	-
Cộng	34.549.335.918	(5.067.557.725)	29.027.201.994	(5.067.557.725)

10. NỢ QUÁ HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu khách hàng	64.025.665.054	11.711.549.407	60.766.365.957	10.095.256.969
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Khách hàng khác	42.620.212.926	11.711.549.407	39.360.913.829	10.095.256.969
2/ Phải thu khác	5.067.557.725	-	5.067.557.725	-
Phải thu khác	5.067.557.725	-	5.067.557.725	-
3/ Trả trước cho người bán	562.388.927	-	562.388.927	-
Cộng	69.655.611.706	11.711.549.407	66.396.312.609	10.095.256.969

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	12.993.676.147	-	18.656.748.481	-
Nguyên liệu, vật liệu	143.870.832.981	(1.394.611.032)	118.793.761.729	(814.345.016)
Công cụ, dụng cụ	10.858.801.991	-	10.173.027.664	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	16.471.827.121	-
Thành phẩm	145.038.472.403	(3.146.769.536)	142.209.879.543	(1.394.166.976)
Hàng hóa	15.914.421.444	(81.088.656)	4.179.903.091	(80.148.942)
Cộng	328.676.204.966	(4.622.469.224)	310.485.147.629	(2.288.660.934)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2022	184.154.395.250	669.510.689.516	37.424.919.806	3.445.696.361	-	894.535.700.933						
- Mua trong kỳ	-	3.082.330.000	1.237.924.000	210.700.000	-	4.530.954.000						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.313.490.752)	-	-	(2.313.490.752)						
Tại ngày 30/06/2022	184.154.395.250	672.593.019.516	36.349.353.054	3.656.396.361	-	896.753.164.181						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2022	53.003.644.725	354.718.141.770	18.681.144.965	2.815.284.300	-	429.218.215.760						
- Khấu hao trong kỳ	3.687.741.309	13.964.445.730	1.404.808.918	143.194.035	-	19.200.189.992						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.498.290.757)	-	-	(1.498.290.757)						
Tại ngày 30/06/2022	56.691.386.034	368.682.587.500	18.587.663.126	2.958.478.335	-	446.920.114.995						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2022	131.150.750.525	314.792.547.746	18.743.774.841	630.412.061	-	465.317.485.173						
Tại ngày 30/06/2022	127.463.009.216	303.910.432.016	17.761.689.928	697.918.026	-	449.833.049.186						

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2022 với giá trị là 177.153.891.885 VND (tại ngày 01/01/2022 là 177.961.115.550 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2022 lần lượt là: 364.792.700.506 VND và 308.268.134.032 VND (tại ngày 01/01/2022 lần lượt là: 379.972.356.371 VND và 328.464.440.580 VND).

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 09, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13. TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Bộ thương hiệu thuốc BVTV		Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2022	19.636.907.129	-	-	-	-	-	1.747.470.450	988.680.000	22.373.057.579			
Tại ngày 30/06/2022	19.636.907.129	-	-	-	-	-	1.747.470.450	988.680.000	22.373.057.579			
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2022	36.489.517	-	-	-	-	-	908.333.667	277.380.218	1.222.203.402			
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-	58.877.688	24.716.992	83.594.680			
Tại ngày 30/06/2022	36.489.517	-	-	-	-	-	967.211.355	302.097.210	1.305.798.082			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2022	19.600.417.612	-	-	-	-	-	839.136.783	711.299.782	21.150.854.177			
Tại ngày 30/06/2022	19.600.417.612	-	-	-	-	-	780.259.095	686.582.790	21.067.259.497			

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2022 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2022 là 569.916.700 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	33.716.226.174	-	25.712.069.500	-
- Dự án nhà máy Vikimco	28.769.018.210	-	17.606.395.500	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4.790.945.000	-	4.790.945.000	-
- Các khoản khác	156.262.964	-	3.314.729.000	-
Cộng	33.716.226.174	-	25.712.069.500	-

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.333.356.838	1.659.728.461
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	434.235.046	445.972.515
Chi phí thuê kho, khác	899.121.792	1.213.755.946
b) Dài hạn	5.723.131.675	4.896.521.485
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.007.486.967	1.110.294.216
Các khoản khác	3.715.644.708	3.786.227.269

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	6.757.195.979	6.757.195.979	2.221.254.487	2.221.254.487
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	6.741.395.147	6.741.395.147	2.208.235.596	2.208.235.596
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	15.800.832	15.800.832	7.898.880	7.898.880
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	-	-	5.120.011	5.120.011
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	21.246.384.602	21.246.384.602	28.895.521.134	28.895.521.134
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	2.392.868.576	2.392.868.576	3.033.625.983	3.033.625.983
DNTN Thương mại In Phước Châu	1.116.253.504	1.116.253.504	2.693.057.785	2.693.057.785
Phải trả khác	17.737.262.522	17.737.262.522	23.168.837.366	23.168.837.366
Cộng	28.003.580.581	28.003.580.581	31.116.775.621	31.116.775.621

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	30/06/2022	Số phải thu trong	Số đã thực thu	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nhập khẩu	1.372.083.954	-	608.297.899	1.980.381.853
Thuế xuất, nhập khẩu	57.317.077	345.141.821	571.016.157	283.191.413
Thuế thu nhập cá nhân	56.392.773	2.072.802	-	54.319.971
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	1.485.793.804	347.214.623	1.179.314.056	2.317.893.237

b. Phải nộp

	30/06/2022	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	991.182.070	1.556.735.592	1.969.858.549	578.059.113
- Thuế xuất nhập khẩu	-	12.254.098.876	12.254.098.876	-
- Thuế TNDN	12.019.813.728	5.680.970.781	12.019.793.729	5.680.990.780
- Tiền thuê đất	-	980.355.825	980.355.825	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

- Thuế thu nhập cá nhân	95.357.101	1.330.045.821	1.145.621.989	279.780.933
- Thuế, phí khác	-	27.893.930	27.893.930	-
Cộng	13.106.352.899	21.830.100.825	28.397.622.898	6.538.830.826

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	301.667.633	357.013.142
Chi phí hỗ trợ bán hàng	14.318.039.522	6.025.882.222
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	112.750.002	132.750.000
Chi phí khác	1.327.652.311	2.953.548.127
Cộng	16.060.109.468	9.469.193.491

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.773.666.256	190.445.805.045
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	596.131.156	649.758.267
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	-	188.753.561.644
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
- Phải trả khác	920.992.584	785.942.618
Cộng	1.773.666.256	190.445.805.045

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	471.128.747.305	471.128.747.305	667.372.635.668	744.765.298.048	393.736.084.925	
- Vay Ngân hàng	436.813.072.355	436.813.072.355	650.563.670.402	726.106.712.782	361.270.029.975	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	31.436.515.323	31.436.515.323	51.320.122.672	42.936.515.323	39.820.122.672	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	90.973.483.051	90.973.483.051	122.203.934.745	122.953.802.055	90.223.615.741	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	71.286.240.631	71.286.240.631	55.056.160.424	75.736.240.631	50.606.160.424	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	32.984.155.684	32.984.155.684	49.897.428.875	32.984.155.684	49.897.428.875	
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc (v)	-	-	2.656.987.244	897.217.593	1.759.769.651	
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank (vi)	210.132.677.666	210.132.677.666	369.429.036.442	450.598.781.496	128.962.932.612	
- Vay dài hạn đến hạn trả	34.315.674.950	34.315.674.950	16.808.965.266	18.658.585.266	32.466.054.950	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	34.315.674.950	34.315.674.950	15.658.585.266	18.658.585.266	31.315.674.950	
Phần loại lại trái phiếu	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	-	-	1.150.380.000	-	1.150.380.000	
- Vay tổ chức, cá nhân khác	-	-	-	-	-	
b) Vay dài hạn	83.588.509.366	83.588.509.366	22.972.510.266	-	106.561.019.632	
- Vay ngân hàng	83.588.509.366	83.588.509.366	22.972.510.266	-	106.561.019.632	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	83.588.509.366	83.588.509.366	18.658.585.266	-	102.247.094.632	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (viii)	-	-	4.313.925.000	-	4.313.925.000	
Cộng	554.717.256.671	554.717.256.671	690.345.145.934	744.765.298.048	500.297.104.557	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2022/742762/HĐTD ngày 12 tháng 01 năm 2022, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 30/2022/742762/HĐBĐ ngày 29/03/2022, 49/2022/742762/HĐBĐ ngày 17/05/2022, 16/2022/742762/HĐBĐ ngày 23/02/2022 và 090/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/12/2019.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 11/HĐTD-VLO.KH ngày 30 tháng 07 năm 2021, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và hợp đồng thế chấp số dự tiên gửi có kỳ hạn số 57/HĐTC-VLO.KH ngày 22/03/2022, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4 từ hợp đồng thế chấp MMTB số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 10 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 18/HĐTC-VLO.CRC ngày 30 tháng 07 năm 2021.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 35209.21.451.345764.TD ngày 13 tháng 07 năm 2021 và văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 35209.21.451.345764.TD.PL04 ngày 21 tháng 03 năm 2022, văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 35209.21.451.345764.TD.PL05 ngày 23 tháng 03 năm 2022 với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 11125.22.451.345764.BĐ ngày 21/03/2022, Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 11700.22.451.345764.BĐ ngày 23/03/2022.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2022-HĐCVHM/NHCT820-Cty CP DP Cửu Long ngày 08 tháng 06 năm 2022 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 50/2022-HĐCV-SĐBS01/NHCT820-CTY CP DP CUU LONG ngày 23 tháng 06 năm 2022 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 08/06/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 59/2022/HĐBĐ/NHCT820 ngày 23 tháng 06 năm 2022.

(v) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV CN Vạn Phúc, Hà Nội theo hợp đồng thấu chi số 01/2021/HĐ ngày 10/08/2021, hạn mức thấu chi là 7.000.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/9595952/HĐTG số tiền 10.311.100.000 đồng.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(vi) Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 2022/HMTC/VPB-DPCUULONG ngày 19 tháng 01 năm 2022 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, hạn mức là 300.000.000 VNĐ, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng nhưng không vượt quá thời hạn của khoản vay thấu chi đầu tiên theo Hợp đồng này, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay theo từng phụ lục Hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi.

Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở theo hợp đồng thấu chi số 2022/HMTC/VPB-VPCSAIGON ngày 26/05/2022 kèm theo phụ lục số 01/2022/PLHĐTC/VPB-VPC ngày 26/05/2022, hạn mức thấu chi là 20.500.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi số VPBFC/TGCKH-3503/2021 ngày 29/09/2021, số tiền 17.400.000.000 đồng; hợp đồng tiền gửi số VPBFC/TGCKH-3504/2021 ngày 30/09/2021 - số tiền 3.100.000.000 đồng.

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VNĐ, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay có định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VNĐ, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay có định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(viii) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 45075.21.451.3000626.TD ngày 04 tháng 10 năm 2021 với mục đích thanh toán bù đắp một phần tiền mua xe ô tô nhãn hiệu Land Rover mới 100%, BKS số 51H-864.38 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, số tiền vay là: 5.751.900.000 đồng, thời hạn đi vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định tại văn bản nhận nợ với Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là xe ô tô nhãn hiệu Land Rover mới 100%, 05 chỗ, xuất xứ: Anh, model: 2020, sản xuất năm 2019, BKS số 51H-864.38.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	568.328.240.000	31.465.441.126	-	-	-	-	20.166.850	301.708.507.840	69.473.142.259	970.995.498.075				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	85.960.657.177	1.795.647.251	87.756.304.428				
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-	-	-	-	-	-	-	(10.706.909.554)	(19.693.090.446)	(30.400.000.000)				
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(2.110.000.000)	(90.000.000)	(2.200.000.000)				
Kết chuyển quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	(31.465.441.126)	-	7.235.773.743	-	-	-	-	-	(24.229.667.383)				
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(138.600.000)	(113.400.000)	(252.000.000)				
Số dư tại ngày đầu kỳ này	568.328.240.000	-	7.235.773.743	7.235.773.743	-	20.166.850	374.713.655.463	51.372.299.063	1.021.670.135.119					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	38.643.804.902	868.109.339	39.511.914.241					
Tăng vốn trong kỳ (i)	142.082.060.000	-	-	213.123.090.000	-	-	-	-	355.205.150.000					
Trích lập quỹ (ii)	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)					
Số dư tại ngày cuối kỳ này	730.410.300.000	-	220.358.863.743	220.358.863.743	-	20.166.850	411.357.460.365	52.240.408.402	1.414.387.199.360					

(i) Trong tháng 03/2022 Công ty phát hành cổ phiếu theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty. Căn cứ vào Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 17/03/2022 thông qua báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ và một số nội dung khác thuộc thẩm quyền báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu và Công văn số 1375/UBCK-QLCB ngày 21/03/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo chào bán cổ phiếu riêng lẻ của DCL, Công ty đã thực hiện phân phối 14.208.206 cổ phiếu với giá bán 25.000 đồng.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 14 tháng 06 năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với số tiền là 2.000.000.000 VND.

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/06/2022, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	588.328.240.000	142.082.060.000	-	730.410.300.000
Cộng	588.328.240.000	142.082.060.000	-	730.410.300.000

b) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.041.030	58.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.041.030	58.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	58.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.041.030	58.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	58.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	397.618.312.972	361.393.222.807
- Doanh thu bán hàng hóa	35.521.460.926	4.677.609.681
	433.139.773.898	366.070.832.488
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	6.207.101.221	4.688.455.483
- Giảm giá hàng bán	-	9.352.814
- Hàng bán bị trả lại	626.749.413	2.043.340.442
	6.833.850.634	6.741.148.739
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	426.305.923.264	359.329.683.749

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	34.079.950.374	4.823.296.695
- Giá vốn của thành phẩm	271.320.110.745	248.683.523.457
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

2.333.808.290 2.347.963.712

Cộng

307.733.869.409 255.854.783.864

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.059.210.220	197.615.938.447
Chi phí nhân công	61.762.894.859	60.355.524.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.283.784.672	14.975.295.783
Chi phí dự phòng	1.643.006.659	2.562.801.626
Chi phí khác bằng tiền	63.727.260.761	54.181.046.606
Cộng	450.476.157.171	329.690.606.602

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.922.370.346	23.792.385.101
Lãi chênh lệch tỷ giá	100.586.598	1.925.321.164
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	11.389.042.601	9.112.020.212
Cộng	25.411.999.545	40.491.201.477

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.139.813.039	10.238.512.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	100.536.823	66.381.734
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	-	11.077.528.010
Chi phí phát hành trái phiếu	-	476.344.263
Chi phí tài chính khác	3.062.465.754	211.881.840
Cộng	20.302.815.616	22.070.648.147

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	18.608.430.204	17.979.204.278
Chi phí đồ dùng văn phòng	216.504.259	78.461.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	693.946.366	771.705.692
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	27.742.711.316	21.184.513.241
Chi phí bằng tiền khác	1.770.633.632	792.686.678
Cộng	49.032.225.777	40.806.570.889

Chi phí nhân viên	12.217.992.668	12.370.763.531
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	251.266.933	343.703.388
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.162.920.678	681.915.810
Chi phí dự phòng	1.643.006.659	2.562.801.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.419.456.965	8.326.789.018
Chi phí bằng tiền khác	1.036.664.445	519.989.565
Cộng	24.731.308.348	24.805.962.938

28. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	236.983.338	-
Các khoản khác.	288.343.412	210.916.605
Cộng	525.326.750	210.916.605

29. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	739.642.388	223.521.123
Cộng	739.642.388	223.521.123

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.019.793.729	12.216.212.192

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.643.804.902	43.754.850.119
Lợi nhuận dùng trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.643.804.902	41.754.850.119
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	67.199.879	56.832.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	575	735
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	554.717.256.671	500.297.104.557
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	119.265.689.229	41.255.262.412
Nợ thuần	435.451.567.442	459.041.842.145
Vốn chủ sở hữu	1.414.387.199.360	1.021.670.135.119
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,31	0,45

32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

32.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.658.317.056	1.881.392.530
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	137.500.000	168.000.000

Chi tiết thu nhập 6 tháng năm 2022 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao 6 tháng/2022	Thu nhập/Thù lao 6 tháng/2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	22.000.000	24.000.000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	22.000.000	24.000.000
6	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	16.500.000	18.000.000

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

7	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
8	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	11.000.000	6.000.000
9	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	-	6.000.000
10	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	63.333.338	93.911.704
11	Ông Lương Trọng Hải	Giám đốc điều hành	253.250.695	-
12	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	293.843.888	543.168.640
13	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	-	528.950.000
14	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	431.077.182	715.362.186
15	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	616.811.953	
	Tổng		1.795.817.056	2.049.392.530

32.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		4.397.969.873	3.276.535.918
Bán hàng		-	3.419.701.200
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		184.000.000.000	64.000.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		3.062.465.754	248.000.000.000
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Liên quan thành viên HĐQT		-
Mua hàng		21.811.200	13.089.600
Trả hàng		-	-
Công ty Cổ phần FIT Comestics	Liên quan thành viên HĐQT		
Mua hàng		220.526.679	570.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	25.000.000.000
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	9.140.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	438.065.753
Số dư các bên liên quan			
	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khách hàng		6.741.395.147	2.208.235.596
Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư		-	184.000.000.000
Phải trả lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư		-	4.753.561.644

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Có liên quan với thành viên HĐQT, Ban KS		
Phải trả khách hàng		15.800.832	7.898.880
Công ty Cổ phần FIT Comestics	Có liên quan với thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc		
Trả trước cho người bán		-	-
Phải trả người bán		-	5.120.011

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước



[Handwritten signature in blue ink]

Nguyễn Trọng Đức
TUQ. Tổng Giám Đốc
Ngày 27 tháng 07 năm 2022

[Handwritten signature in blue ink]

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

[Handwritten signature in blue ink]

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

